

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.710.560.742	141.418.998.769
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.169.193.277	19.841.805.589
Tiền	111	5.1	2.169.193.277	19.841.805.589
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.893.166.132	87.422.734.919
Phải thu khách hàng	131	5.2	119.822.670.797	71.883.893.236
Trả trước cho người bán	132		10.217.652.846	4.032.936.337
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138	5.3	1.757.931.158	11.892.492.014
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.4	(905.088.669)	(386.586.668)
Hàng tồn kho	140		28.484.641.894	13.848.513.341
Hàng tồn kho	141	5.5	28.484.641.894	13.848.513.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.163.559.439	20.305.944.920
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.049.031.320	1.648.670.555
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.792.540.564	4.542.306.229
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.668.033	700.000
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	13.305.319.522	14.114.268.136
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.985.776.758	83.141.179.782
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	214		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		56.617.164.989	37.949.389.733
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	34.469.520.128	31.882.518.031
Nguyên giá	222		41.584.177.781	37.138.329.408
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.114.657.653)	(5.255.811.377)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	16.002.090.000	-
Nguyên giá	225		16.002.090.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.714.567.676	6.066.871.702
Nguyên giá	228		6.066.871.702	6.066.871.702
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(352.304.026)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		430.987.185	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		66.368.611.769	45.191.790.049
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	65.559.941.269	45.191.790.049
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	5.12	808.670.500	-
CỘNG	270		306.696.337.500	224.560.178.551

A10
CỔ
SÁCH
KIỂM TÌ
TÀI CH
V.T.T

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		168.144.207.584	86.941.328.756
Nợ ngắn hạn	310		143.201.309.679	71.001.363.756
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	21.270.320.000	-
Phải trả người bán	312	5.14	114.470.404.828	48.596.697.694
Người mua trả tiền trước	313		50.209.985	12.057.298.664
Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.15	3.342.724.550	1.826.920.000
Phải trả người lao động	315		5.482.513	-
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	4.062.167.803	8.520.447.398
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		24.942.897.905	15.939.965.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	5.17	20.390.860.905	15.939.965.000
Vay và nợ dài hạn	334	5.18	4.552.037.000	-
Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	138.552.129.916	137.618.849.795
Vốn chủ sở hữu	410		138.526.130.906	137.618.849.795
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	64.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	67.149.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.811.543.942	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		244.629.580	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		445.798.122	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.875.109.262	6.469.799.795
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		25.999.010	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		25.999.010	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG	440		306.696.337.500	224.560.178.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại - USD	5.1	10.708,27	116,32
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Bùi Thị Kim Xuyên
Kế toán trưởng



Đỗ Lệnh Tiến
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, Ngày 12 tháng 02 năm 2009

15-C
TY
DẦU KHÍ
THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
VŨNG TÁU
CHỈ MỤC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		919.753.992.686	393.771.075.510
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.905.326	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	919.730.087.360	393.771.075.510
Giá vốn hàng bán	11	6.2	893.382.253.286	373.171.946.690
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.347.834.074	20.599.128.820
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.098.327.104	2.766.472.049
Chi phí tài chính	22	6.4	4.255.262.679	972.103.671
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>184.229.167</i>	<i>972.103.671</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	18.748.866.063	10.081.280.390
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8.357.878.692	3.485.045.669
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.915.846.256)	8.827.171.139
Thu nhập khác	31	6.7	6.800.888.974	147.537.143
Chi phí khác	32	6.8	1.578.623.805	58.745.825
Lợi nhuận khác	40		5.222.265.169	88.791.318
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.306.418.913	8.915.962.457
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	32.193.432	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.274.225.481	8.915.962.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	176	1.252


Bùi Thị Kim Xuyên
Kế toán trưởng


Đỗ Lệnh Tiên
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, Ngày 12 tháng 02 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.274.225.481	8.915.962.457
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.211.150.302	1.517.792.986
Các khoản dự phòng	03		518.502.001	386.586.668
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(37.776.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		184.229.167	972.103.671
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.188.106.951	11.754.669.782
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.900.372.968)	(63.908.110.152)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.636.128.553)	1.574.155.957
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		55.380.521.828	30.883.207.371
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.768.511.985)	(31.347.042.379)
Tiền lãi vay đã trả	13		(184.229.167)	(972.103.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(12.291.920.532)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.149.615.860)	9.418.351.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.070.229.754)	(54.888.792.624)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.424.739.558)	(8.084.673.349)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.424.739.558)	(8.084.673.349)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	117.149.050.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.851.657.000	18.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.500.000.000)	(53.460.695.809)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(529.300.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.822.357.000	81.688.354.191
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.841.805.589	1.126.917.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.169.193.277	19.841.805.589



Đỗ Lệnh Tiên
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, Ngày 12 tháng 02 năm 2009

Bùi Thị Kim Xuyên
Kế toán trưởng

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000272 ngày 21 tháng 7 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chi nhánh tại số: 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 hoạt động chính của Công ty là: kinh doanh mua bán, chiết nạp gas, cho thuê văn phòng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 176 người.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

2049
ĐỒNG
NHIỆM
DÂN VÀ
TÍNH KẾ
HỒ C

4.3 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính như sau:

	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ văn phòng	05 năm
Tài sản khác	20 – 30 năm

4.4 Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Lợi thế thương mại do đánh giá giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất được tại số 52 Lý Thường Kiệt, TP.Vũng Tàu và 38 Trung Nhị, TP.Vũng Tàu được phân bổ trong 25 năm. Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ trong 30 năm.

4.5 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị vỏ bình gas xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

4.6 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

4.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

4.8 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

145-C
TY
ĐU MẠ
TỰ VẤN
TOÁN
HI MANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	987.051.227	3.146.840.788
Tiền gửi ngân hàng	1.182.142.050	16.694.964.801
	<u>2.169.193.277</u>	<u>19.841.805.589</u>

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2008 bao gồm:

	Ngoại tệ	Tương đương VND
Dô la Mỹ (USD)	10.708,27 #	178.212.633
Đồng Việt Nam		1.003.929.417
		<u>1.182.142.050</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước- bằng tiền VND	119.822.670.797	71.883.893.236
	<u>119.822.670.797</u>	<u>71.883.893.236</u>

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty TM & DV tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	-	1.834.749.461
Phải thu nhân viên – mua cổ phiếu	729.720.813	1.300.703.674
Phải thu nhân viên – khác	-	105.021.387
Phải thu Công ty SCT Gas	-	8.347.995.228
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính chờ khấu trừ	800.104.500	-
Phải thu khác	228.105.845	304.022.264
	<u>1.757.931.158</u>	<u>11.892.492.014</u>

5.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Số đầu năm	386.586.668	-
Trích trong năm	668.717.333	386.586.668
Hoàn nhập trong năm	(150.215.332)	-
Số cuối năm	<u>905.088.669</u>	<u>386.586.668</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Bao bì luân chuyển	5.152.536.890		7.103.689.293
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.071.468.538 (i)		-
Hàng hóa	1.066.610.776		5.829.982.538
Hàng gửi đi bán	194.025.690		914.841.510
	28.484.641.894		13.848.513.341

(i) Giá trị còn chứa gas 1500 tấn và các thiết bị đang lắp đặt cho khách hàng. Dự kiến nghiệm thu vào tháng 3 năm 2009.

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Công cụ dụng cụ	42.317.173		113.286.686
Chi phí sửa chữa kho	785.315.214		518.834.732
Chi phí chờ phân bổ	2.221.398.933		1.016.549.137
	3.049.031.320		1.648.670.555

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Tạm ứng	713.219.088		455.703.187
Ký quỹ tại ngân hàng bảo lãnh thanh toán cho nhà cung cấp	10.806.465.992		13.607.564.949
Ký quỹ mở LC	1.500.000.000		-
Tài sản thiếu chờ xử lý	285.634.442		-
Ký quỹ thuê kho	-		51.000.000
	13.305.319.522		14.114.268.136

5.8 Tăng/ giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.370.935.378	18.512.314.790	8.544.738.865	296.854.355	1.413.486.020	37.138.329.408
Mua sắm trong năm	841.215.900	1.214.736.137	2.221.571.324	58.427.369	109.897.643	4.445.848.373
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.212.151.278	19.727.050.927	10.766.310.189	355.281.724	1.523.383.663	41.584.177.781
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	979.170.998	871.625.717	3.215.882.362	122.468.420	66.663.880	5.255.811.377
Khấu hao trong năm	361.117.712	770.235.334	626.437.524	36.984.731	64.070.975	1.858.846.276
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.340.288.710	1.641.861.051	3.842.319.886	159.453.151	130.734.855	7.114.657.653
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	7.391.764.380	17.640.689.073	5.328.856.503	174.385.935	1.346.822.140	31.882.518.031
Số dư cuối năm	7.871.862.568	18.085.189.876	6.923.990.303	195.828.573	1.392.648.808	34.469.520.128

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2.015.525.326 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.9 Tài sản thuê tài chính

	Bồn chứa gas VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Thuê trong năm	16.002.090.000
Số dư cuối năm	16.002.090.000
Khấu hao	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	16.002.090.000

Đây là bồn chứa gas 2000 m³ đang trong quá trình lắp đặt. Dự kiến đưa vào sử dụng trong tháng 5 năm 2009.

5.10 Tài sản cố định vô hình

	QSD đất đai hạn 52 Lý Thường Kiệt và 38 Trương Nhị TP.Vũng Tàu VND	QSD đất đai hạn Trạm chiết nạp gas Bình Dương VND	Lợi thế thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.826.920.000	3.780.300.000	459.651.702	6.066.871.702
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.826.920.000	3.780.300.000	459.651.702	6.066.871.702
Khấu hao				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	73.076.796	126.009.996	153.217.234	352.304.026
Số dư cuối năm	73.076.796	126.009.996	153.217.234	352.304.026
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.826.920.000	3.780.300.000	459.651.702	6.066.871.702
Số dư cuối năm	1.753.843.204	3.654.290.004	306.434.468	5.714.567.676

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Chi phí trả trước dài hạn	65.559.941.269	45.191.790.049
	65.559.941.269	45.191.790.049

Đây là giá trị còn lại của vỏ bình gas đã xuất sử dụng chờ phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.12 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Ký quỹ cho hợp đồng thuê tài chính	808.670.500	-
	<u>808.670.500</u>	<u>-</u>

Đây là khoản ký quỹ theo hợp đồng thuê tài chính số 03.08- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu (ACBL)- (Xem thêm mục 5.16- Thuyết minh báo cáo tài chính).

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 5.16)	1.270.320.000	-
	<u>21.270.320.000</u>	<u>-</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dư khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Techcombank là 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 22974/HĐTD/NH-PN/TCB-HCM ngày 31/12/2008 với lãi suất cố định 12,75%/ năm. Khoản vay này không có thế chấp.

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải trả người bán	114.470.404.828	48.596.697.694
	<u>114.470.404.828</u>	<u>48.596.697.694</u>

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm khoản phải trả cho nhà cung cấp nước ngoài có gốc ngoại tệ là 1.748.000 USD tương đương 28.622.837.711 VND.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán	2.227.065.762	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.938.788	-
Tiền thuế đất	1.087.720.000	1.826.920.000
	<u>3.342.724.550</u>	<u>1.826.920.000</u>

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	128.008.264	-
Mượn gas	1.841.352.056	-
Gửi kho – Công ty Thái Bình Dương	-	6.290.928.556
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân Đội	685.803.958	1.300.703.674
Phải trả Công ty KD & Chế biến các SP Khí- phạt vi phạm hợp đồng	1.103.609.900	-
Khác	303.393.625	928.815.168
	<u>4.062.167.803</u>	<u>8.520.447.398</u>

1848
 CÔNG TY
 NHỮNG
 HỢP ĐỒNG
 KẾ TOÁN
 CHINH

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (tiếp theo)

Trong đó:

Khoản phải trả Ngân hàng TMCP Quân Đội (Ngân hàng) – Chi nhánh Gò Vấp là khoản Ngân hàng cho cán bộ công nhân viên Công ty vay dưới hình thức cá nhân mua cổ phần tại Công ty và được bảo lãnh bởi Công ty. Khoản vay cá nhân này có bảo đảm bằng số cổ phần của cán bộ công nhân viên của Công ty cầm cố tại Ngân hàng TMCP Quân Đội.

5.17 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Ký quỹ dài hạn (vô bình gas)	20.390.860.905	15.939.965.000
	<u>20.390.860.905</u>	<u>15.939.965.000</u>

Đây là khoản nhận ký quỹ vô bình gas. Mỗi năm công ty được khấu trừ 10% giá trị tiền ký quỹ.

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Nợ công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu	5.822.357.000 (i)	-
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 5.11)	<u>(1.270.320.000)</u>	<u>-</u>
Vay dài hạn	<u>4.552.037.000</u>	<u>-</u>

Hợp đồng cho thuê tài chính số 04.03.08/HDCTTC ngày 07/03/2008

Kế ước nhận nợ số 01-04.03.08/HDCTTC

Tài sản thuê Bồn chứa gas 2000 m³

Nợ gốc : 814.800,00 USD

Thời hạn : 60 tháng

Lãi suất : 1.43%/tháng trong 06 tháng đầu tiên

lãi suất các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo công thức :

Lãi suất cho thuê TC = LS tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau của ACB, nhận lãi cuối kỳ + 0.47%/tháng

Thanh toán : định kỳ 01 tháng/lần

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÁU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2007)	14.000.000.000	-	-	-	-	(2.446.162.662)	-	11.553.837.338
- Tăng vốn	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-	67.149.050.000	-	-	-	-	-	67.149.050.000
- Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	-	8.915.962.457	-	8.915.962.457
Số dư cuối năm trước (31/12/2007)	64.000.000.000	67.149.050.000	-	-	-	6.469.799.795	-	137.618.849.795
Số dư đầu năm nay (01/01/2008)	64.000.000.000	67.149.050.000	-	-	-	6.469.799.795	-	137.618.849.795
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	32.000.000.000	(32.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	-	1.274.225.481	-	1.274.225.481
- Trích lập quỹ	-	-	1.811.543.942	244.629.580	366.944.370	(2.868.916.014)	445.798.122	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(340.945.360)	-	-	(340.945.360)
Số dư cuối năm nay (31/12/2008)	96.000.000.000	35.149.050.000	1.811.543.942	244.629.580	25.999.010	4.875.109.262	445.798.122	138.552.129.916

Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000272 ngày 21 tháng 7 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 9 năm 2008, vốn điều lệ của công ty là 96.000.000.000 VND.

Cổ đông

Công ty TM&DV tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	4.500.000 cổ phần
Công ty TNHH Kinh doanh & sản xuất gas Đồng Tiến	2.475.000 cổ phần
Ông Lê Quý Bình	5.570.250 cổ phần
Các cổ đông khác	83.454.750 cổ phần

Cổ phiếu

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	6.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.600.000	6.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	6.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Doanh thu gas công nghiệp	633.745.536.069	218.875.220.492
Doanh thu gas dân dụng	238.311.035.634	167.574.190.203
Doanh thu khác	47.697.420.983	7.321.664.815
Cộng	919.753.992.686	393.771.075.510
Các khoản giảm trừ	23.905.326	-
Doanh thu thuần	919.730.087.360	393.771.075.510

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn gas công nghiệp	624.432.648.968	209.085.893.978
Giá vốn gas dân dụng	221.145.752.243	157.659.307.634
Giá vốn khác	45.229.000.048	6.426.745.078
Hao hụt hàng tồn kho	2.574.852.027	-
Giá vốn hàng bán	893.382.253.286	373.171.946.690

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	533.610.659	2.150.225.827
Lãi chênh lệch tỷ giá	564.716.445	616.246.222
1.098.327.104	2.766.472.049	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi vay	184.229.167	972.103.671
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.068.481.919	-
Khác	2.551.593	-
	<u>4.255.262.679</u>	<u>972.103.671</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí lương nhân viên	3.185.077.595	1.991.846.390
Chi phí công cụ dụng cụ	3.020.438.012	1.338.597.866
Chi phí khấu hao	617.833.740	1.116.012.862
Chi phí vận chuyển	5.915.428.515	2.486.332.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.795.260.333	3.148.490.936
Chi phí khác	214.827.868	-
	<u>18.748.866.063</u>	<u>10.081.280.390</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí lương nhân viên	2.637.920.072	1.493.759.852
Chi phí văn phòng	23.146.784	28.702.075
Chi phí khấu hao	1.591.389.428	401.780.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.242.752.099	1.159.951.891
Chi phí khác	862.670.309	400.851.727
	<u>8.357.878.692</u>	<u>3.485.045.669</u>

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Thu hàng thừa nhập khẩu	-	87.732.647
Lãi chậm thanh toán	3.315.786.709	-
Doanh thu ký quỹ vô bình gas	2.845.209.177 (i)	-
Khác	639.893.088	59.704.496
	<u>6.800.888.974</u>	<u>147.537.143</u>

(i) Doanh thu ký quỹ vô bình gas được tính trên số tiền nhận ký quỹ vô bình.

6.8 Chi phí khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Phí phạt vi phạm hợp đồng với Công ty Kinh doanh và chế biến các sản phẩm gas	1.424.225.573	-
Khác	154.398.232	58.745.825
	<u>1.578.623.805</u>	<u>58.745.825</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp


	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.306.418.913	8.915.962.457
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận chịu thuế trong năm	1.306.418.913	8.915.962.457
Thuế TNDN ước tính trong năm	Miễn	Miễn
Ảnh hưởng chênh lệch thuế TNDN Năm 2007	32.193.432	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.193.432	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.274.225.48	8.915.962.457
Chuyển lỗ năm trước	-	(2.446.162.662)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.274.225.48	6.469.799.795
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.206.575	5.167.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	176	1.252


BÙI THỊ KIM XUYỀN
Kế toán trưởng




ĐỖ LỆNH TIÊN
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 12 tháng 2 năm 2009